

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 30/12/2024)

**Lưu ý:** Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>SÀN HNX</b>							
1	AAV	49%	33.803.953	359.744	0.52%	33.444.209	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	81.500	2.86%	1.315.000	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.965	2.24%	31.140.035	
6	AMV	0%	0	381.393	0.29%	-381.393	
7	API	49%	41.201.148	474.881	0.56%	40.726.267	
8	APS	100%	83.000.000	673.137	0.81%	82.326.863	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	24.973	0%	268.755.119	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.243.636	41.45%	1.756.364	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.421.052	47.37%	1.578.948	
26	BAX	49%	4.018.000	1.370.288	16.71%	2.647.712	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	1.008.171	0.82%	59.364.636	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	16.227	0.14%	5.735.259	
40	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.080	0.12%	60.401.250	
45	BTW	49%	4.586.400	2.044.619	21.84%	2.541.781	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	(*)
48	BVS	100%	72.233.937	1.149.946	1.59%	71.083.991	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	90.363	0.15%	30.191.623	
51	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
52	CAN	50%	2.500.000	1.311.020	26.22%	1.188.980	
53	CAP	0%	0	171.325	1.12%	-171.325	
54	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
55	CCR	49%	12.005.890	16.400	0.07%	11.989.490	
56	CDN	0%	0	20.284.247	20.49%	-20.284.247	
57	CEO	49%	264.799.151	23.859.755	4.42%	240.939.396	
58	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
59	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
60	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
61	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
62	CI424002	100%	28.130.689	2.037.880	7.24%	26.092.809	
63	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
64	CKV	49%	1.984.500	6.830	0.17%	1.977.670	
65	CLH	49%	5.880.000	637.300	5.31%	5.242.700	
66	CLM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
68	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
69	CMX123035	100%	2.104.200	2.086.922	99.18%	17.278	
70	CPC	49%	2.108.494	178.517	4.15%	1.929.977	
71	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
72	CTB	49%	6.703.200	68.881	0.50%	6.634.319	
73	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
74	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
75	CTG121031	100%	34.922.000	642.076	1.84%	34.279.924	
76	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
77	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
78	CTG123033	100%	15.000.000	28.850	0.19%	14.971.150	
79	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
80	CTP	49%	5.928.996	106.598	0.88%	5.822.398	
81	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
82	CVN	0%	0	540	0%	-540	
83	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
84	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
85	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
86	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
87	D11	0%	0	2.264	0.03%	-2.264	
88	DAD	0%	0	1.416.804	28.34%	-1.416.804	
89	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
90	DC2	50%	5.487.825	181.092	1.65%	5.306.733	
91	DDG	50%	39.919.943	2.878.050	3.6%	37.041.893	
92	DHP	49%	4.651.178	75.500	0.80%	4.575.678	
93	DHT	50%	41.170.886	33.012.658	40.09%	8.158.228	
94	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
95	DL1	49%	52.055.686	6.330.955	5.96%	45.724.731	
96	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
97	DNP	50%	70.487.423	223.733	0.16%	70.263.690	
98	DP3	0%	0	196.811	0.92%	-196.811	
99	DS3	49%	5.228.167	34.100	0.32%	5.194.067	
100	DST	0%	0	18.350	0.06%	-18.350	
101	DTC	0%	0	146.189	1.46%	-146.189	
102	DTD	49%	28.169.504	371.139	0.65%	27.798.365	
103	DTG	50%	4.176.286	8.304	0.10%	4.167.982	
104	DTK	35%	238.968.616	55.850	0.01%	238.912.766	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DVM	0%	0	0	0%	0	
106	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
107	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
108	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
109	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
110	EVS	100%	164.800.618	595.340	0.36%	164.205.278	
111	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
112	GDW	49%	4.655.000	616.904	6.49%	4.038.096	
113	GIC	49%	5.938.800	1.309.700	10.81%	4.629.100	
114	GKM	50%	15.717.118	3.328	0.01%	15.713.790	
115	GLT	0%	0	168.602	1.61%	-168.602	
116	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
117	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
118	HAD	49%	1.960.000	457.316	11.43%	1.502.684	
119	HAT	49%	1.530.270	158.954	5.09%	1.371.316	
120	HBS	49%	16.169.990	59.832	0.18%	16.110.158	
121	HCC	49%	3.194.107	850.731	13.05%	2.343.376	
122	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
123	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
124	HDB124006	100%	30.000.000	192.420	0.64%	29.807.580	
125	HDB124018	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
126	HDB124023	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
127	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
128	HGM	49%	6.174.000	23.800	0.19%	6.150.200	
129	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
130	HJS	49%	10.289.951	123.928	0.59%	10.166.023	
131	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
132	HLC	49%	12.453.447	2.465.736	9.7%	9.987.711	
133	HLD	49%	9.800.000	845.660	4.23%	8.954.340	
134	HMH	49%	6.467.925	62.819	0.48%	6.405.106	
135	HMR	0%	0	0	0%	0	
136	HOM	49%	36.636.874	594.196	0.79%	36.042.678	
137	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
138	HUT	50%	446.255.982	12.151.161	1.36%	434.104.821	
139	HVT	0%	0	154.680	1.41%	-154.680	
140	ICG	49%	9.800.000	1.256.262	6.28%	8.543.738	
141	IDC	49%	161.699.965	74.140.644	22.47%	87.559.321	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.132.533	0.65%	85.612.563	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
143	IDV	30%	10.757.515	7.071.530	19.72%	3.685.985		
144	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100		
145	INN	49%	8.820.000	665.880	3.7%	8.154.120		
146	IPA	50%	106.917.887	1.115.848	0.52%	105.802.039		
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700		
148	IVS	100%	69.350.000	55.196.949	79.59%	14.153.051		
149	KDM	0%	0	70	0%	-70		
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330		
151	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641		
152	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717		
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598		
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000		
155	KSQ	49%	14.700.000	172.258	0.57%	14.527.742		
156	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089		
157	KSV	0%	0	300	0%	-300		
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150		
159	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405		
160	L14	49%	15.121.162	65.850	0.21%	15.055.312		
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200		
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200		
163	LAS	49%	55.299.636	364.989	0.32%	54.934.647		
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181		
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000		
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332		
167	LHC	50%	7.200.000	80.180	0.56%	7.119.820		
168	LIG	0%	0	948	0%	-948		
169	LPB121036	100%	1.731.000	875.412	50.57%	855.588		
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696		
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950		
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300		
173	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851		
174	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030		
175	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199		
176	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420		
177	MAC	49%	7.418.475	9.303	0.06%	7.409.172		
178	MAS	30%	1.280.304	675.087	15.82%	605.217		
179	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028		
180	MBB124022	100%	22.594.508	500.000	2.21%	22.094.508	(*)	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBG	49%	58.907.084	700.280	0.58%	58.206.804	
182	MBS	49%	280.678.360	42.068.264	7.34%	238.610.096	
183	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
184	MCF	49%	5.281.140	158.914	1.47%	5.122.226	
185	MCO	49%	2.010.925	17.920	0.44%	1.993.005	
186	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060	
187	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
188	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500	
189	MKV	49%	2.450.018	154.194	3.08%	2.295.824	
190	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669	
191	MSN123008	100%	7.000.000	1.265.054	18.07%	5.734.946	
192	MSN123009	100%	8.000.000	500.000	6.25%	7.500.000	
193	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
194	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
195	MST	49%	37.242.107	428.158	0.56%	36.813.949	
196	MVB	49%	51.450.000	65.220	0.06%	51.384.780	
197	NAG	50%	17.088.884	394.067	1.15%	16.694.817	
198	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
199	NBC	49%	18.129.570	1.904.642	5.15%	16.224.928	
200	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095	
201	NBW	25%	2.725.000	605.200	5.55%	2.119.800	
202	NDN	50%	35.828.968	1.113.766	1.55%	34.715.202	
203	NDX	49%	4.893.902	40.301	0.40%	4.853.601	
204	NET	49%	10.975.203	172.144	0.77%	10.803.059	
205	NFC	49%	7.708.317	5.200	0.03%	7.703.117	
206	NHC	49%	1.490.355	465.755	15.31%	1.024.600	
207	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
208	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
210	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
211	NRC	50%	46.298.881	5.392.649	5.82%	40.906.232	
212	NSH	49%	10.139.784	187.200	0.90%	9.952.584	
213	NST	49%	5.488.981	373.303	3.33%	5.115.678	
214	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205	
215	NTP	50%	71.266.142	23.983.063	16.83%	47.283.079	
216	NVB	9%	50.414.002	17.268.382	3.08%	33.145.620	
217	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
218	OCH	49%	98.000.000	16.200	0.01%	97.983.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	ONE	49%	3.900.551	475.945	5.98%	3.424.606	
220	PBP	49%	2.351.762	38.105	0.79%	2.313.657	
221	PCE	49%	4.900.000	36.212	0.36%	4.863.788	
222	PCG	49%	9.246.300	8.991.693	47.65%	254.607	
223	PCH	0%	0	0	0%	0	
224	PCT	0%	0	720	0%	-720	
225	PDB	50%	4.454.990	22.300	0.25%	4.432.690	
226	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
227	PGN	50%	4.732.429	457.901	4.84%	4.274.528	
228	PGS	49%	24.500.000	396.492	0.79%	24.103.508	
229	PGT	49%	4.528.482	3.766.298	40.75%	762.184	
230	PHN	50%	3.626.955	3.565.513	49.15%	61.442	
231	PIA	0%	0	455.503	11.68%	-455.503	
232	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
233	PJC	49%	3.590.194	33.699	0.46%	3.556.495	
234	PLC	49%	39.591.431	262.532	0.32%	39.328.899	
235	PMB	49%	5.880.000	159.200	1.33%	5.720.800	
236	PMC	49%	4.572.960	326.548	3.5%	4.246.412	
237	PMP	49%	2.058.000	46.300	1.1%	2.011.700	
238	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
239	POT	49%	9.520.702	14.641	0.08%	9.506.061	
240	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
241	PPP	49%	4.311.995	549.130	6.24%	3.762.865	
242	PPS	49%	7.350.000	4.370.850	29.14%	2.979.150	
243	PPT	0%	0	0	0%	0	
244	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
245	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800	
246	PRE	100%	104.400.000	882.756	0.85%	103.517.244	
247	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
248	PSD	0%	0	39.896	0.08%	-39.896	
249	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
250	PSI	49%	29.322.237	249.050	0.42%	29.073.187	
251	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362	
252	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
253	PTI	100%	80.395.709	30.132.894	37.48%	50.262.815	
254	PTS	49%	2.728.320	435.530	7.82%	2.292.790	
255	PTX	0%	0	0	0%	0	
256	PV2	49%	18.301.500	72.415	0.19%	18.229.085	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVB	49%	10.583.999	219.421	1.02%	10.364.578	
258	PVC	0%	0	181.711	0.22%	-181.711	
259	PVG	49%	19.599.275	2.778.214	6.95%	16.821.061	
260	PVI	100%	234.241.867	135.308.874	57.76%	98.932.993	
261	PVS	49%	234.203.482	92.544.609	19.36%	141.658.873	
262	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
263	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580	
264	QST	0%	0	0	0%	0	
265	QTC	0%	0	49.700	1.84%	-49.700	
266	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
267	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
268	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
269	SAF	50%	6.023.295	409.557	3.4%	5.613.738	
270	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
271	SCI	0%	0	233.671	0.77%	-233.671	
272	SD5	49%	12.739.925	650.375	2.5%	12.089.550	
273	SD9	49%	16.774.660	882.929	2.58%	15.891.731	
274	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
275	SDC	49%	1.278.757	90.631	3.47%	1.188.126	
276	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
277	SDN	51%	1.548.582	681.130	22.43%	867.452	
278	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
279	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
280	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599	
281	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
282	SGC	100%	7.147.580	76.690	1.07%	7.070.890	
283	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
284	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745	
285	SHE	50%	5.751.258	119.937	1.04%	5.631.321	
286	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
287	SHS	49%	398.446.806	24.314.187	2.99%	374.132.619	
288	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
289	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
290	SLS	49%	4.798.053	55.253	0.56%	4.742.800	
291	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
292	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
293	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
294	SPI	49%	8.239.350	206.863	1.23%	8.032.487	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
296	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
297	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
298	STP	49%	3.942.414	85.338	1.06%	3.857.076	
299	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
300	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
301	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
302	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
303	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
304	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
305	TCX124013	100%	5.000.000	2.127.588	42.55%	2.872.412	
306	TDP124010	100%	2.276.200	2.166.186	95.17%	110.014	
307	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
308	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
309	TFC	49%	8.246.697	5.395.340	32.06%	2.851.357	
310	THB	49%	5.598.039	708.561	6.2%	4.889.478	
311	THD	49%	188.649.986	746.127	0.19%	187.903.859	
312	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
313	THT	35%	8.599.168	1.001.600	4.08%	7.597.568	
314	TIG	49%	94.867.040	18.649.597	9.63%	76.217.443	
315	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
316	TKG	0%	0	0	0%	0	
317	TKU	100%	7.255.744	3.820.252	52.65%	3.435.492	
318	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
319	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
320	TMX	49%	2.940.000	416.490	6.94%	2.523.510	
321	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
322	TNG	49%	60.074.590	21.008.483	17.14%	39.066.107	
323	TNG122017	100%	3.000.000	845.569	28.19%	2.154.431	
324	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
325	TOT	25%	2.301.960	358.046	3.89%	1.943.914	
326	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
327	TPP	50%	22.500.000	76.054	0.17%	22.423.946	
328	TSB	70%	4.721.836	244.600	3.63%	4.477.236	
329	TTC	49%	2.936.250	497.162	8.3%	2.439.088	
330	TTH	49%	18.313.674	117.837	0.32%	18.195.837	
331	TTL	49%	20.534.920	3.410	0.01%	20.531.510	
332	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	
334	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	
335	TVC	30%	35.583.201	1.670.522	1.41%	33.912.679	
336	TVD	49%	22.031.803	1.544.206	3.43%	20.487.597	
337	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
338	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
339	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
340	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
341	VBA121033	100%	1.769.146	32.585	1.84%	1.736.561	
342	VBA122001	100%	100.000.000	906.037	0.91%	99.093.963	
343	VBA123036	100%	100.000.000	1.232.081	1.23%	98.767.919	
344	VBA124019	100%	100.000.000	6.077.500	6.08%	93.922.500	
345	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
346	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
347	VBC	49%	3.674.986	30.555	0.41%	3.644.431	
348	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
349	VC2	50%	34.384.705	115.888	0.17%	34.268.817	
350	VC3	49%	61.323.960	201.853	0.16%	61.122.107	
351	VC6	49%	4.743.046	984.043	10.17%	3.759.003	
352	VC7	50%	48.045.435	334.839	0.35%	47.710.596	
353	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
354	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
355	VCM	0%	0	0	0%	0	
356	VCS	49%	78.400.000	2.812.931	1.76%	75.587.069	
357	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
358	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
359	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
360	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
361	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
362	VFS	100%	120.000.000	790.700	0.66%	119.209.300	
363	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
364	VGS	49%	27.406.741	655.865	1.17%	26.750.876	
365	VHE	0%	0	0	0%	0	
366	VHL	49%	12.250.000	360.669	1.44%	11.889.331	
367	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
368	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
369	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
370	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	
372	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
373	VIF	0%	0	0	0%	0	
374	VIG	100%	45.133.300	1.068.823	2.37%	44.064.477	
375	VIT	50%	25.000.000	70.517	0.14%	24.929.483	
376	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
377	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
378	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
379	VNC	49%	5.144.977	284.688	2.71%	4.860.289	
380	VND122014	100%	4.000.000	108.900	2.72%	3.891.100	
381	VNF	49%	15.540.781	143.250	0.45%	15.397.531	
382	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
383	VNR	49%	81.247.202	46.186.527	27.85%	35.060.675	
384	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
385	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
386	VRE12007	100%	20.000.000	1.157.736	5.79%	18.842.264	
387	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
388	VSM	49%	1.643.948	53.840	1.6%	1.590.108	
389	VTC	49%	2.222.001	429.312	9.47%	1.792.689	
390	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
391	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
392	VTV	49%	15.287.914	88.250	0.28%	15.199.664	
393	VTZ	51%	24.561.514	775.290	1.61%	23.786.224	
394	WCS	49%	1.225.000	709.144	28.37%	515.856	
395	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
396	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
<b>SÀN HOSE</b>							
1	AAA	100%	382.274.496	8.622.986	2.26%	373.651.510	
2	AAM	49%	6.049.741	113.877	0.92%	5.935.864	
3	AAT	50%	35.409.551	579.233	0.82%	34.830.318	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.200	48.4%	120.800	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	331.614	2.3%	6.861.989	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.087.234	7.7%	-8.087.234	
9	ACG	50%	75.393.973	58.123.445	38.55%	17.270.528	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.134.543	2.26%	18.698.333	
11	ADG	65%	13.897.338	9.893.943	46.28%	4.003.395	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
12	ADP	100%	23.039.850	190.640	0.83%	22.849.210	
13	ADS	50%	38.197.363	100.449	0.13%	38.096.914	
14	AGG	50%	81.264.040	1.283.600	0.79%	79.980.440	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	551.154	0.26%	214.840.155	
17	ANV	49%	130.667.075	3.457.766	1.3%	127.209.309	
18	APG	100%	223.621.942	20.871.170	9.33%	202.750.772	
19	APH	100%	243.884.268	68.389.784	28.04%	175.494.484	
20	ASG	30%	27.235.400	666.876	0.73%	26.568.524	
21	ASM	49%	181.387.342	45.873.897	12.39%	135.513.445	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.564	48.97%	10.001	
23	AST	49%	22.050.000	19.599.130	43.55%	2.450.870	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	5.613.000	2.35%	113.897.821	
26	BBC	50%	9.376.343	128.987	0.69%	9.247.356	
27	BCE	49%	17.150.000	442.140	1.26%	16.707.860	
28	BCG	50%	440.105.322	11.560.155	1.31%	428.545.167	
29	BCM	34%	351.900.000	22.509.913	2.17%	329.390.087	
30	BFC	50%	28.583.996	1.333.920	2.33%	27.250.076	
31	BHN	49%	113.582.000	40.711.918	17.56%	72.870.082	
32	BIC	49%	57.465.678	53.503.858	45.62%	3.961.820	
33	BID	30%	1.710.130.770	959.524.136	16.83%	750.606.634	
34	BKG	50%	35.804.510	71.940	0.10%	35.732.570	
35	BMC	49%	6.072.388	604.677	4.88%	5.467.711	
36	BMI	49%	64.994.980	39.732.270	29.95%	25.262.710	
37	BMP	100%	81.860.938	68.942.744	84.22%	12.918.194	
38	BRC	50%	6.187.498	169.041	1.37%	6.018.457	
39	BSI	100%	223.060.701	91.095.934	40.84%	131.964.767	
40	BTP	49%	29.637.944	5.186.687	8.58%	24.451.257	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	197.496.643	26.61%	166.241.511	
43	BWE	49%	107.765.035	25.423.632	11.56%	82.341.403	
44	C32	50%	7.515.072	161.909	1.08%	7.353.163	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
47	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
48	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
49	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
50	CCL	50%	29.790.709	742.124	1.25%	29.048.585	
51	CDC	49%	10.774.470	103.431	0.47%	10.671.039	
52	CFPT2314	100%	11.000.000	300	0%	10.999.700	
53	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
54	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
55	CFPT2404	100%	12.000.000	31.300	0.26%	11.968.700	
56	CFPT2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
57	CFPT2406	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
58	CFPT2407	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
59	CHDB2401	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
60	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	
61	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
62	CHPG2339	100%	3.000.000	506.300	16.88%	2.493.700	
63	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
64	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
65	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
66	CHPG2407	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
67	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
68	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
69	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
70	CHPG2411	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
71	CHPG2412	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
72	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
73	CII	40%	127.900.965	16.730.996	5.23%	111.169.969	
74	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
75	CLC	49%	12.841.715	578.279	2.21%	12.263.436	
76	CLL	49%	16.660.000	3.529.001	10.38%	13.130.999	
77	CLW	49%	6.370.000	622.990	4.79%	5.747.010	
78	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
79	CMBB2402	100%	11.000.000	680.000	6.18%	10.320.000	
80	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
81	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
82	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
83	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
84	CMBB2408	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
85	CMBB2409	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
86	CMG	50%	95.198.748	67.459.974	35.43%	27.738.774	
87	CMSN2317	100%	2.000.000	1.256.100	62.81%	743.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
88	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
89	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
90	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
91	CMSN2406	100%	6.000.000	0	0%	5.995.000	
92	CMSN2407	100%	8.000.000	8.088.800	101.11%	-88.800	
93	CMSN2408	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
94	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
95	CMWG2314	100%	40.000.000	1.000	0%	39.999.000	
96	CMWG2401	100%	10.000.000	253.300	2.53%	9.746.700	
97	CMWG2403	100%	15.000.000	44.800	0.30%	14.955.200	
98	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
99	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
100	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
101	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
102	CMWG2409	100%	1.500.000	1.500.000	100%	0	
103	CMWG2410	100%	1.500.000	1.588.800	105.92%	-88.800	
104	CMX	50%	50.949.495	17.696.123	17.37%	33.253.372	
105	CNG	49%	17.198.816	957.465	2.73%	16.241.351	
106	COM	49%	6.919.107	28.660	0.20%	6.890.447	
107	CPOW2315	100%	3.000.000	12.700	0.42%	2.987.300	
108	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
109	CRE	50%	231.839.267	18.661.130	4.02%	213.178.137	
110	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
111	CSHB2306	100%	2.000.000	1.600	0.08%	1.998.400	
112	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
113	CSHB2402	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
114	CSHB2403	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
115	CSM	50%	51.813.233	1.602.881	1.55%	50.210.352	
116	CSSB2401	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
117	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
118	CSTB2333	100%	3.000.000	2.489.800	82.99%	510.200	
119	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
120	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
121	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
122	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
123	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
124	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
125	CSTB2412	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
126	CSTB2413	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
127	CSV	50%	55.249.955	3.212.814	2.91%	52.037.141	
128	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
129	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
130	CTCB2405	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
131	CTCB2406	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
132	CTD	49%	50.780.297	50.695.597	48.92%	84.700	
133	CTF	49%	46.870.390	3.149.148	3.29%	43.721.242	
134	CTG	30%	1.610.997.524	1.450.118.280	27%	160.879.244	
135	CTI	49%	30.869.998	707.960	1.12%	30.162.038	
136	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
137	CTPB2404	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
138	CTPB2405	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
139	CTR	49%	56.049.080	11.612.128	10.15%	44.436.952	
140	CTS	49%	72.881.772	623.851	0.42%	72.257.921	
141	CVHM2318	100%	3.000.000	408.700	13.62%	2.591.300	
142	CVHM2402	100%	7.000.000	279.400	3.99%	6.720.600	
143	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
144	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
145	CVHM2408	100%	7.000.000	3.100	0.04%	6.996.900	
146	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
147	CVHM2410	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
148	CVHM2411	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
149	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
150	CVIB2402	100%	10.000.000	8.500	0.09%	9.991.500	
151	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
152	CVIB2406	100%	25.000.000	10.000	0.04%	24.990.000	
153	CVIB2407	100%	9.000.000	9.000	0.10%	8.991.000	
154	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
155	CVIC2314	100%	3.000.000	1.343.500	44.78%	1.656.500	
156	CVIC2404	100%	20.000.000	2.000	0.01%	19.998.000	
157	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
158	CVIC2406	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
159	CVIC2407	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
160	CVJC2401	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
161	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
162	CVNM2315	100%	3.000.000	1.190.900	39.7%	1.809.100	
163	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
164	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
165	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
166	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
167	CVNM2408	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
168	CVPB2315	100%	80.000.000	0	0%	80.000.000	
169	CVPB2319	100%	2.000.000	705.600	35.28%	1.294.400	
170	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
171	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
172	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
173	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
174	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
175	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
176	CVPB2411	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
177	CVPB2412	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
178	CVRE2320	100%	3.000.000	617.300	20.58%	2.382.700	
179	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
180	CVRE2405	100%	12.000.000	17.000	0.14%	11.983.000	
181	CVRE2406	100%	18.000.000	22.000	0.12%	17.978.000	
182	CVRE2407	100%	6.000.000	10.000	0.17%	5.990.000	
183	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
184	CVRE2409	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
185	CVRE2410	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
186	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
187	D2D	50%	15.152.379	176.741	0.58%	14.975.638	
188	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
189	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
190	DBC	49%	163.987.881	28.414.029	8.49%	135.573.852	
191	DBD	100%	93.593.847	13.913.996	14.87%	79.679.851	
192	DBT	0%	0	238.134	1.28%	-238.134	
193	DC4	50%	28.874.633	686.821	1.19%	28.187.812	
194	DCL	0%	0	815.293	1.12%	-815.293	
195	DCM	49%	259.406.000	31.464.821	5.94%	227.941.179	
196	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
197	DGC	49%	186.091.850	68.187.886	17.95%	117.903.964	
198	DGW	49%	107.466.882	44.414.467	20.25%	63.052.415	
199	DHA	49%	7.408.773	1.504.832	9.95%	5.903.941	
200	DHC	50%	40.246.524	32.791.014	40.74%	7.455.510	
201	DHG	100%	130.746.071	70.234.546	53.72%	60.511.525	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
202	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
203	DIG	49%	298.827.477	25.425.877	4.17%	273.401.600	
204	DLG	49%	146.661.762	4.045.087	1.35%	142.616.675	
205	DMC	100%	34.727.465	19.649.226	56.58%	15.078.239	
206	DPG	49%	30.869.781	3.754.095	5.96%	27.115.686	
207	DPM	49%	191.786.000	33.769.852	8.63%	158.016.148	
208	DPR	50%	43.442.966	4.274.688	4.92%	39.168.278	
209	DQC	49%	16.836.113	210.081	0.61%	16.626.032	
210	DRC	49%	58.208.376	10.649.044	8.96%	47.559.332	
211	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
212	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
213	DSC	100%	204.838.925	15.300	0.01%	204.823.625	
214	DSE	100%	330.000.000	44.401.267	13.45%	285.598.733	
215	DSN	49%	5.920.674	1.870.766	15.48%	4.049.908	
216	DTA	49%	8.849.317	48.604	0.27%	8.800.713	
217	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
218	DTT	49%	3.994.391	15.608	0.19%	3.978.783	
219	DVP	49%	19.600.000	5.500.782	13.75%	14.099.218	
220	DXG	50%	361.225.460	137.167.668	18.99%	224.057.792	
221	DXS	50%	289.551.562	109.643.240	18.93%	179.908.322	
222	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
223	E1VFN30	100%	289.100.000	250.440.127	86.63%	38.659.873	
224	EIB	29.97043%	560.090.574	46.531.950	2.49%	513.558.624	
225	ELC	49%	40.812.137	2.580.776	3.1%	38.231.361	
226	EVE	100%	41.979.773	28.079.334	66.89%	13.900.439	
227	EVF	15%	114.084.870	3.545.341	0.47%	110.539.529	
228	EVG	49%	105.472.419	1.617.592	0.75%	103.854.827	
229	FCM	49%	22.098.984	1.328.313	2.95%	20.770.671	
230	FCN	50%	78.719.502	48.859.834	31.03%	29.859.668	
231	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
232	FIR	50%	32.122.640	136.195	0.21%	31.986.445	
233	FIT	0%	0	99.721	0.03%	-99.721	
234	FMC	50%	32.694.444	20.191.426	30.88%	12.503.018	
235	FPT	49%	720.823.899	671.166.619	45.62%	49.657.280	
236	FRT	49%	66.758.770	49.989.825	36.69%	16.768.945	
237	FTS	100%	305.919.366	91.820.554	30.01%	214.098.812	
238	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
239	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
240	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
241	FUCVREIT	49%	2.450.000	81.520	1.63%	2.368.480	
242	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	
243	FUEBFVND	100%	3.900.000	0	0%	3.900.000	
244	FUEDCMID	100%	30.500.000	24.878.500	81.57%	5.621.500	
245	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.325	1.85%	5.496.675	
246	FUEIP100	100%	5.300.000	117.800	2.22%	5.182.200	
247	FUEKIV30	100%	198.300.000	191.977.300	96.81%	6.322.700	
248	FUEKIVFS	100%	24.500.000	21.285.300	86.88%	3.214.700	
249	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.371.500	98.49%	128.500	
250	FUEMAV30	100%	43.300.000	39.749.897	91.8%	3.550.103	
251	FUEMAVN D	100%	24.600.000	22.347.700	90.84%	2.252.300	
252	FUESSV30	100%	10.300.000	3.385.730	32.87%	6.914.270	
253	FUESSV50	100%	6.400.000	1.969.669	30.78%	4.430.331	
254	FUESSVFL	100%	21.900.000	10.129.839	46.25%	11.770.161	
255	FUEVFNND	100%	375.800.000	351.489.873	93.53%	24.310.127	
256	FUEVN100	100%	29.300.000	2.488.050	8.49%	26.811.950	
257	GAS	49%	1.147.909.730	41.674.296	1.78%	1.106.235.434	
258	GDT	50%	11.941.778	2.468.718	10.34%	9.473.060	
259	GEE	50%	150.000.000	86.100	0.03%	149.913.900	
260	GEG	50%	211.254.185	192.390.566	45.54%	18.863.619	
261	GEX	50%	429.714.896	48.806.420	5.68%	380.908.476	
262	GIL	50%	50.800.033	1.836.137	1.81%	48.963.896	
263	GMC	0%	0	2.266.715	6.87%	-2.266.715	
264	GMD	49%	202.851.478	190.061.126	45.91%	12.790.352	
265	GMH	50%	8.250.000	119.800	0.73%	8.130.200	
266	GSP	0%	0	423.339	0.69%	-423.339	
267	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
268	GVR	13%	520.000.000	12.597.394	0.31%	507.402.606	
269	HAG	49%	518.159.294	24.483.475	2.32%	493.675.819	
270	HAH	30%	36.402.927	16.482.643	13.58%	19.920.284	
271	HAP	49%	54.437.908	2.420.575	2.18%	52.017.333	
272	HAR	49%	49.661.549	2.611.061	2.58%	47.050.488	
273	HAS	49%	3.920.000	1.228.399	15.35%	2.691.601	
274	HAX	50%	53.719.840	24.640.192	22.93%	29.079.648	
275	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
276	HCM	49%	353.197.650	321.768.542	44.64%	31.429.108	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
277	HDB	20%	585.526.426	498.850.855	17.04%	86.675.571	
278	HDC	49%	87.393.933	4.691.715	2.63%	82.702.218	
279	HDG	50%	168.165.764	67.608.213	20.1%	100.557.551	
280	HHP	49%	42.411.628	5.888.253	6.8%	36.523.375	
281	HHS	50%	183.992.984	17.752.711	4.82%	166.240.273	
282	HHV	49%	211.805.208	37.771.181	8.74%	174.034.027	
283	HID	49%	37.614.865	377.583	0.49%	37.237.282	
284	HII	50%	36.831.508	576.514	0.78%	36.254.994	
285	HMC	0%	0	117.530	0.43%	-117.530	
286	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
287	HPG	49%	3.134.162.598	1.388.870.456	21.71%	1.745.292.142	
288	HPX	49%	149.042.604	1.548.913	0.51%	147.493.691	
289	HQC	50%	288.300.000	6.060.451	1.05%	282.239.549	
290	HRC	0%	0	181.063	0.60%	-181.063	
291	HSG	49%	304.281.331	61.013.764	9.83%	243.267.567	
292	HSL	49%	18.898.007	716.570	1.86%	18.181.437	
293	HT1	49%	186.979.056	4.932.738	1.29%	182.046.318	
294	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
295	HTI	50%	12.474.600	3.786.755	15.18%	8.687.845	
296	HTL	49%	5.880.000	3.628.539	30.24%	2.251.461	
297	HTN	49%	43.667.041	810.557	0.91%	42.856.484	
298	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
299	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
300	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
301	HVH	49%	19.915.966	1.038.134	2.55%	18.877.832	
302	HVN	30%	664.318.252	172.796.313	7.8%	491.521.939	
303	HVX	47.153%	19.580.401	392.000	0.94%	19.188.401	
304	ICT	100%	32.185.000	166.332	0.52%	32.018.668	
305	IDI	49%	133.854.607	2.460.927	0.90%	131.393.680	
306	IJC	49%	185.096.708	18.187.370	4.81%	166.909.338	
307	ILB	49%	12.006.100	2.702.500	11.03%	9.303.600	
308	IMP	75%	115.532.071	75.908.908	49.28%	39.623.163	
309	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
310	ITC	0%	0	286.785	0.30%	-286.785	
311	ITD	49%	12.021.459	258.373	1.05%	11.763.086	
312	JVC	49%	55.125.083	1.499.067	1.33%	53.626.016	
313	KBC	49%	376.126.331	143.990.364	18.76%	232.135.967	
314	KDC	50%	144.903.158	53.075.054	18.31%	91.828.104	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
315	KDH	50%	505.571.282	375.100.357	37.1%	130.470.925	
316	KHG	49%	220.223.250	3.465.556	0.77%	216.757.694	
317	KHP	0%	0	758.714	1.26%	-758.714	
318	KMR	100%	56.881.443	35.425.222	62.28%	21.456.221	
319	KOS	49%	106.075.854	302.972	0.14%	105.772.882	
320	KPF	49%	29.824.948	84.249	0.14%	29.740.699	
321	KSB	49%	56.241.760	3.878.044	3.38%	52.363.716	
322	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
323	LAF	49%	7.461.729	351.195	2.31%	7.110.534	
324	LBM	50%	20.000.000	6.209.642	15.52%	13.790.358	
325	LCG	50%	97.545.585	4.078.369	2.09%	93.467.216	
326	LDG	50%	128.486.292	2.517.501	0.98%	125.968.791	
327	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
328	LGC	49%	94.498.834	86.756.274	44.99%	7.742.560	
329	LGL	50%	25.750.000	1.090.931	2.12%	24.659.069	
330	LHG	49%	24.505.884	8.954.677	17.91%	15.551.207	
331	LIX	50%	32.400.000	2.022.453	3.12%	30.377.547	
332	LM8	0%	0	47.386	0.50%	-47.386	
333	LPB	5%	127.880.820	17.390.576	0.68%	110.490.244	
334	LSS	0%	0	651.604	0.81%	-651.604	
335	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.929.699	23.24%	0	
336	MCM	100%	110.000.000	1.004.820	0.91%	108.995.180	
337	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
338	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
339	MHC	49%	21.303.395	499.121	1.15%	20.804.274	
340	MIG	100%	172.672.500	28.906.819	16.74%	143.765.681	
341	MSB	30%	780.000.000	715.676.845	27.53%	64.323.155	
342	MSH	49%	36.756.909	3.581.500	4.77%	33.175.409	
343	MSN	49%	741.334.762	396.710.688	26.22%	344.624.074	
344	MWG	49%	716.499.646	673.745.237	46.08%	42.754.410	
345	NAB	30%	411.765.165	15.641.262	1.14%	396.123.903	
346	NAF	100%	67.979.281	12.984.602	19.1%	54.994.679	
347	NAV	49%	3.920.000	68.235	0.85%	3.851.765	
348	NBB	50%	50.237.828	500.181	0.50%	49.737.647	
349	NCT	30%	7.850.082	4.006.716	15.31%	3.843.366	
350	NHA	49%	21.645.514	267.694	0.61%	21.377.820	
351	NHH	100%	72.880.000	358.660	0.49%	72.521.340	
352	NHT	50%	12.014.084	742.110	3.09%	11.271.974	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
353	NKG	50%	131.638.903	19.751.609	7.5%	111.887.294	
354	NLG	50%	192.388.735	173.013.387	44.96%	19.375.348	
355	NNC	49%	10.740.800	1.110.810	5.07%	9.629.990	
356	NOI	49%	11.760.000	2.027.400	8.45%	9.732.600	
357	NSC	49%	8.617.624	1.486.347	8.45%	7.131.277	
358	NT2	49%	141.059.254	39.005.210	13.55%	102.054.044	
359	NTL	49%	59.770.151	17.418.110	14.28%	42.352.041	
360	NVL	49%	955.551.223	87.339.467	4.48%	868.211.756	
361	NVT	50%	45.250.000	110.920	0.12%	45.139.080	
362	OCB	22%	542.473.613	473.291.869	19.19%	69.181.744	
363	OGC	49%	147.000.000	731.116	0.24%	146.268.884	
364	OPC	0%	0	467.427	0.73%	-467.427	
365	ORS	49%	164.639.874	3.017.956	0.90%	161.621.918	
366	PAC	49%	22.771.136	5.634.358	12.12%	17.136.778	
367	PAN	49%	105.984.344	40.086.545	18.53%	65.897.799	
368	PC1	50%	178.821.060	46.950.486	13.13%	131.870.574	
369	PDN	0%	0	93.469	0.25%	-93.469	
370	PDR	50%	436.570.041	62.479.354	7.16%	374.090.687	
371	PET	0%	0	934.175	0.87%	-934.175	
372	PGC	49%	29.567.892	1.312.642	2.18%	28.255.250	
373	PGD	49%	48.509.150	46.396.156	46.87%	2.112.994	
374	PGI	100%	110.896.796	22.655.020	20.43%	88.241.776	
375	PGV	50%	561.734.023	205.856	0.02%	561.528.167	
376	PHC	50%	25.340.963	52.820	0.10%	25.288.143	
377	PHR	49%	66.394.607	24.319.085	17.95%	42.075.522	
378	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
379	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
380	PLP	49%	34.300.000	268.304	0.38%	34.031.696	
381	PLX	20%	258.775.616	226.051.464	17.47%	32.724.152	
382	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
383	PNC	49%	5.409.718	57.513	0.52%	5.352.205	
384	PNJ	49%	165.656.640	165.656.640	49%	0	
385	POW	49%	1.147.517.084	88.166.858	3.76%	1.059.350.226	
386	PPC	49%	159.855.150	31.270.806	9.59%	128.584.344	
387	PSH	0%	0	100	0%	-100	
388	PTB	25%	16.734.600	15.808.475	23.62%	926.125	
389	PTC	50%	16.153.662	333.598	1.03%	15.820.064	
390	PTL	0%	0	72.344	0.07%	-72.344	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
391	PVD	49%	272.585.042	56.922.185	10.23%	215.662.857	
392	PVP	49%	50.814.201	3.810.425	3.67%	47.003.776	
393	PVT	49%	174.446.192	44.871.230	12.6%	129.574.962	
394	QCG	49%	134.813.361	1.626.884	0.59%	133.186.477	
395	QNP	0%	0	0	0%	0	
396	RAL	50%	11.773.709	514.606	2.19%	11.259.103	
397	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
398	REE	49%	230.796.566	230.796.549	49%	17	
399	RYG	50%	22.500.000	11.000	0.02%	22.489.000	
400	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
401	SAB	100%	1.282.562.372	778.840.191	60.73%	503.722.181	
402	SAM	49%	186.180.875	2.310.832	0.61%	183.870.043	
403	SAV	50%	12.594.982	12.592.047	49.99%	2.935	
404	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
405	SBG	50%	24.999.981	425.332	0.85%	24.574.649	
406	SBT	100%	762.112.326	163.032.658	21.39%	599.079.668	
407	SBV	100%	27.366.476	4.025.863	14.71%	23.340.613	
408	SC5	49%	7.342.429	341.369	2.28%	7.001.060	
409	SCR	50%	215.297.518	2.999.081	0.70%	212.298.437	
410	SCS	30%	30.623.094	22.114.571	21.66%	8.508.523	
411	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
412	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
413	SFI	49%	12.194.652	2.554.832	10.27%	9.639.820	
414	SGN	30%	10.074.507	9.134.645	27.2%	939.862	
415	SGR	0%	0	23.735	0.04%	-23.735	
416	SGT	0%	0	8.233.406	5.56%	-8.233.406	
417	SHA	49%	16.388.870	297.493	0.89%	16.091.377	
418	SHB	30%	1.098.872.562	102.422.199	2.8%	996.450.363	
419	SHI	49%	79.466.460	343.819	0.21%	79.122.641	
420	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
421	SIP	49%	103.161.367	9.514.702	4.52%	93.646.665	
422	SJD	50%	34.499.310	4.105.116	5.95%	30.394.194	
423	SJS	50%	57.427.770	699.391	0.61%	56.728.379	
424	SKG	49%	32.583.871	29.969.204	45.07%	2.614.667	
425	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
426	SMB	49%	14.624.857	4.084.754	13.69%	10.540.103	
427	SMC	100%	73.678.587	15.136.333	20.54%	58.542.254	
428	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
429	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
430	SRF	100%	35.566.780	16.330.900	45.92%	19.235.880	
431	SSB	5%	141.750.000	3.823.943	0.13%	137.926.057	
432	SSC	49%	7.346.259	125.928	0.84%	7.220.331	
433	SSI	100%	1.963.863.918	791.328.389	40.29%	1.172.535.529	
434	ST8	50%	12.860.451	182.513	0.71%	12.677.938	
435	STB	30%	565.564.714	447.869.760	23.76%	117.694.954	
436	STG	34%	33.406.141	29.522.452	30.05%	3.883.689	
437	STK	100%	96.636.924	16.051.614	16.61%	80.585.310	
438	SVC	49%	32.648.976	1.080.450	1.62%	31.568.526	
439	SVD	49%	13.526.894	65.878	0.24%	13.461.016	
440	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
441	SVT	50%	8.655.489	34.054	0.20%	8.621.435	
442	SZC	20%	35.997.172	4.055.025	2.25%	31.942.147	
443	SZL	0%	0	4.783.875	16.43%	-4.783.875	
444	TBC	49%	31.115.000	930.804	1.47%	30.184.196	
445	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.590.254.261	22.51%	298.200	
446	TCD	49%	164.552.114	1.125.444	0.34%	163.426.670	
447	TCH	51%	340.790.079	35.030.836	5.24%	305.759.243	
448	TCI	100%	115.620.964	5.982.808	5.17%	109.638.156	
449	TCL	49%	14.777.633	3.233.654	10.72%	11.543.979	
450	TCM	50%	50.977.741	50.787.597	49.81%	190.144	
451	TCO	0%	0	236.170	0.75%	-236.170	
452	TCR	49%	5.082.863	5.009.365	48.29%	73.498	
453	TCT	0%	0	1.392.240	10.89%	-1.392.240	
454	TDC	50%	50.000.000	757.500	0.76%	49.242.500	
455	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445	
456	TDH	50%	56.326.383	1.547.725	1.37%	54.778.658	
457	TDM	50%	55.000.000	3.453.444	3.14%	51.546.556	
458	TDP	51%	44.993.347	97.588	0.11%	44.895.759	
459	TDW	50%	4.250.000	257.610	3.03%	3.992.390	
460	TEG	49%	59.195.215	6.225.742	5.15%	52.969.473	
461	THG	49%	12.711.524	882.587	3.4%	11.828.937	
462	TIP	50%	32.503.928	11.170.382	17.18%	21.333.546	
463	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
464	TLD	49%	38.093.264	481.035	0.62%	37.612.229	
465	TLG	100%	86.453.575	19.459.272	22.51%	66.994.303	
466	TLH	49%	55.036.808	1.096.150	0.98%	53.940.658	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
467	TMP	49%	34.300.000	568.075	0.81%	33.731.925	
468	TMS	49%	82.980.497	72.135.982	42.6%	10.844.515	
469	TMT	49%	18.270.963	953.711	2.56%	17.317.252	
470	TN1	50%	27.316.174	98.391	0.18%	27.217.783	
471	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
472	TNH	70%	100.926.889	71.106.287	49.32%	29.820.602	
473	TNI	49%	25.725.000	67.686	0.13%	25.657.314	
474	TNT	49%	24.990.000	769.359	1.51%	24.220.641	
475	TPB	30%	792.586.858	792.586.858	30%	0	
476	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
477	TRA	49%	20.312.299	19.341.565	46.66%	970.734	
478	TRC	49%	14.700.000	719.916	2.4%	13.980.084	
479	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
480	TTA	49%	83.328.220	4.161.308	2.45%	79.166.912	
481	TTE	50%	14.245.200	13.270	0.05%	14.231.930	
482	TTF	50%	205.599.151	22.863.918	5.56%	182.735.233	
483	TV2	15%	10.128.924	6.437.196	9.53%	3.691.728	
484	TVB	30%	33.629.105	1.513.776	1.35%	32.115.329	
485	TVS	49%	81.827.684	36.945.090	22.12%	44.882.594	
486	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
487	TYA	100%	6.134.773	2.377.583	38.76%	3.757.190	
488	UIC	0%	0	960.680	12.01%	-960.680	
489	VAF	49%	18.456.020	13.334	0.04%	18.442.686	
490	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
491	VCB	30%	1.676.727.378	1.286.233.977	23.01%	390.493.401	
492	VCF	49%	13.023.776	150.611	0.57%	12.873.165	
493	VCG	49%	293.310.794	28.727.647	4.8%	264.583.147	
494	VCI	100%	718.099.480	179.965.718	25.06%	538.133.762	
495	VDP	35%	7.729.187	44.161	0.20%	7.685.026	
496	VDS	100%	243.000.000	6.880.502	2.83%	236.119.498	
497	VFG	51%	21.274.453	890.300	2.13%	20.384.153	
498	VGC	49%	219.691.500	14.935.963	3.33%	204.755.537	
499	VHC	100%	224.453.159	63.460.850	28.27%	160.992.309	
500	VHM	50%	2.053.706.002	505.742.800	12.31%	1.547.963.202	
501	VIB	4.99%	148.658.477	148.658.477	4.99%	0	
502	VIC	48.017596%	1.862.402.462	388.948.408	10.03%	1.473.454.054	
503	VID	50%	20.418.034	232.018	0.57%	20.186.016	
504	VIP	49%	33.550.761	6.676.558	9.75%	26.874.203	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
505	VIX	100%	1.458.513.173	77.475.209	5.31%	1.381.037.964	
506	VJC	30%	162.483.400	71.156.318	13.14%	91.327.082	
507	VMD	49%	7.565.731	182.541	1.18%	7.383.190	
508	VND	100%	1.522.299.908	181.285.079	11.91%	1.341.014.829	
509	VNE	49%	44.312.146	2.165.230	2.39%	42.146.916	
510	VNG	49%	47.665.537	329.753	0.34%	47.335.784	
511	VNL	49%	6.928.838	1.696.793	12%	5.232.045	
512	VNM	100%	2.089.955.445	1.078.718.762	51.61%	1.011.236.683	
513	VNS	49%	33.251.004	4.729.839	6.97%	28.521.165	
514	VOS	49%	68.600.000	2.483.390	1.77%	66.116.610	
515	VPB	30%	2.380.177.080	1.987.785.410	25.05%	392.391.670	
516	VPD	50%	53.294.814	33.180.440	31.13%	20.114.374	
517	VPG	49%	43.323.717	263.286	0.30%	43.060.431	
518	VPH	49%	46.725.322	531.980	0.56%	46.193.342	
519	VPI	49%	156.824.292	35.541.822	11.11%	121.282.470	
520	VPS	49%	11.985.788	9.915	0.04%	11.975.873	
521	VRC	49%	24.500.000	73.875	0.15%	24.426.125	
522	VRE	49%	1.141.121.020	442.831.523	19.02%	698.289.497	
523	VSC	49%	140.530.441	6.562.291	2.29%	133.968.150	
524	VSH	49%	115.758.210	28.200.690	11.94%	87.557.520	
525	VSI	49%	6.468.000	173.066	1.31%	6.294.934	
526	VTB	49%	5.871.204	208.119	1.74%	5.663.085	
527	VTO	49%	39.134.666	10.915.407	13.67%	28.219.259	
528	VTP	49%	59.673.690	8.921.725	7.33%	50.751.965	
529	YBM	49%	7.006.941	35.546	0.25%	6.971.395	
530	YEG	49%	67.130.712	11.876.413	8.67%	55.254.299	
<b>SÀN UPCOM</b>							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	1.672.422	0.73%	228.327.099	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.804	16.41%	84.800.239	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	7.465.400	10.31%	64.926.350	
8	ABW	100%	101.150.000	964.037	0.95%	100.185.963	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	1.312.807	2.57%	23.677.193	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
12	ACV	49%	1.066.814.885	78.625.415	3.61%	988.189.470	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AGI	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.000	1.72%	5.106.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.107.501	75.11%	24.892.499	
19	AIG	50%	85.300.649	76.012.961	44.56%	9.287.688	
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.276.878	35.46%	8.123.122	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.015.165	14.98%	6.844.318	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	107.480	0.90%	5.772.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	6.800.000	9.000	0.07%	6.791.000	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	7.400	0.37%	972.600	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	41.100	0.01%	236.858.856	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
50	BDG	50%	12.399.960	351.865	1.42%	12.048.095	
51	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000	
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776	
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	91.600	0.01%	364.908.400	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
64	BIG	49%	7.391.497	3.628	0.02%	7.387.869	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	616.141	1.03%	28.783.859	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMK	50%	3.400.000	326.203	4.8%	3.073.797	
77	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
78	BMS	100%	71.111.425	274.971	0.39%	70.836.454	
79	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
80	BNW	0%	0	0	0%	0	
81	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668	
82	BQB	100%	5.800.000	100	0%	5.799.900	
83	BRR	0%	0	100	0%	-100	
84	BRS	0%	0	0	0%	0	
85	BSA	0%	0	0	0%	0	
86	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
87	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
88	BSH	100%	18.000.000	53.200	0.30%	17.946.800	
89	BSL	50%	22.500.000	102.713	0.23%	22.397.287	
90	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
91	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
92	BSR	49%	1.519.244.811	17.296.703	0.56%	1.501.948.108	
93	BT1	0%	0	0	0%	0	
94	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
95	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
96	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
97	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
98	BTH	49%	12.250.000	3.853	0.02%	12.246.147	
99	BTN	0%	0	100	0%	-100	
100	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
101	BTV	0%	0	30	0%	-30	
102	BVB	5%	27.592.310	407.191	0.07%	27.185.119	
103	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
104	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
105	BVN	49%	2.450.000	14.000	0.28%	2.436.000	
106	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
107	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
108	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
109	C21	49%	9.474.821	15.261	0.08%	9.459.560	
110	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
111	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
112	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
113	CAB	0%	0	0	0%	0	
114	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
115	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
116	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
117	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
118	CBS	0%	0	0	0%	0	
119	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
120	CC1	49%	175.668.834	22.959	0.01%	175.645.875	
121	CC4	0%	0	0	0%	0	
122	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
123	CCC	0%	0	0	0%	0	
124	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
125	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
126	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
127	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
128	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
129	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
130	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
131	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
132	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
133	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
134	CDR	0%	0	0	0%	0	
135	CEI	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
136	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
137	CEN	0%	0	0	0%	0	
138	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
139	CFV	0%	0	0	0%	0	
140	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
141	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
142	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
143	CHC	0%	0	0	0%	0	
144	CHS	49%	13.916.000	979.600	3.45%	12.936.400	
145	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
146	CID	49%	530.180	31.500	2.91%	498.680	
147	CIP	0%	0	0	0%	0	
148	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
149	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
150	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
151	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
152	CLX	49%	42.434.000	1.142.800	1.32%	41.291.200	
153	CMD	49%	7.350.000	8.000	0.05%	7.342.000	
154	CMF	49%	3.969.000	1.975.527	24.39%	1.993.473	
155	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
156	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
157	CMM	0%	0	0	0%	0	
158	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
159	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
160	CMT	49%	3.920.000	274.148	3.43%	3.645.852	
161	CMW	49%	7.612.101	1.700	0.01%	7.610.401	
162	CNA	0%	0	0	0%	0	
163	CNC	49%	5.568.519	812.520	7.15%	4.755.999	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
164	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000		
165	CNT	0%	0	81.161	0.16%	-81.161		
166	CPA	0%	0	0	0%	0		
167	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000		
168	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450		
169	CQN	0%	0	200	0%	-200		
170	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900		
171	CSI	100%	16.800.000	5.645.308	33.6%	11.154.692		
172	CST	0%	0	2.396.088	5.59%	-2.396.088		
173	CT3	0%	0	0	0%	0		
174	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858		
175	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296		
176	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474		
177	CTW	0%	0	3.500	0.01%	-3.500		
178	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566		
179	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039		
180	D17	0%	0	0	0%	0		
181	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503		
182	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771		
183	DAN	50%	10.469.000	34.347	0.16%	10.434.653		
184	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000		
185	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658		
186	DC1	49%	2.207.125	33.388	0.74%	2.173.737		
187	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513		
188	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668		
189	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200		
190	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000		
191	DCS	49%	29.552.384	373.961	0.62%	29.178.423		
192	DCT	49%	13.339.587	107.262	0.39%	13.232.325		
193	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
194	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730		
195	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798		
196	DDV	49%	71.593.851	7.487.200	5.12%	64.106.651		
197	DFC	0%	0	0	0%	0		
198	DFE	49%	39.200.000	4.094	0.01%	39.195.906		
199	DGT	49%	38.710.000	758.500	0.96%	37.951.500		
200	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900		
201	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
202	DHN	0%	0	0	0%	0	
203	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DIC	49%	13.027.061	97.786	0.37%	12.929.275	
205	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
206	DKC	0%	0	0	0%	0	
207	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
208	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	
209	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
210	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
211	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
212	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
213	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
214	DMN	0%	0	0	0%	0	
215	DMS	0%	0	0	0%	0	
216	DNA	0%	0	576	0%	-576	
217	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
218	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
219	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
220	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
221	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
222	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
223	DNT	0%	0	0	0%	0	
224	DNW	9.5%	11.400.000	187.937	0.16%	11.212.063	
225	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
226	DOC	0%	0	0	0%	0	
227	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
228	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
229	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
230	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
231	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
232	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
233	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
234	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
235	DRI	50%	36.600.000	180.078	0.25%	36.419.922	
236	DSD	0%	0	0	0%	0	
237	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
238	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
239	DTB	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
240	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
241	DTH	0%	0	0	0%	0	
242	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
250	DWS	0%	0	0	0%	0	
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
255	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
257	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
258	EIC	0%	0	14.328	0.04%	-14.328	
259	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
260	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
261	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
262	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
263	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
264	EPH	100%	2.500.000	7.000	0.28%	2.493.000	
265	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
266	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
267	FBC	0%	0	0	0%	0	
268	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
269	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
270	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
271	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
272	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
273	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
274	FHS	0%	0	0	0%	0	
275	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
276	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
277	FOC	49%	9.050.924	179.019	0.97%	8.871.905	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
278	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298	
279	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
280	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
281	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
282	FT1	49%	3.469.127	107.700	1.52%	3.361.427	
283	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
284	FTM	49%	24.500.000	276.230	0.55%	24.223.770	
285	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
286	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500	
287	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
288	G36	0%	0	0	0%	0	
289	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
290	GCB	0%	0	20	0%	-20	
291	GCF	100%	30.679.999	2.800	0.01%	30.677.199	
292	GDA	49%	56.198.839	21.609.700	18.84%	34.589.139	
293	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
294	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
295	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
296	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
297	GH3	0%	0	0	0%	0	
298	GHC	49%	23.354.625	1.967.083	4.13%	21.387.542	
299	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
300	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
301	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
302	GPC	0%	0	0	0%	0	
303	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
304	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
305	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
306	GTS	0%	0	0	0%	0	
307	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
308	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
309	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
310	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
311	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
312	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
313	HAM	0%	0	0	0%	0	
314	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
315	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
316	HBC	50%	173.606.635	36.316.121	10.46%	137.290.514	
317	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
318	HBH	30%	4.800.000	264.410	1.65%	4.535.590	
319	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
320	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
321	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
322	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
323	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
324	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
325	HD6	0%	0	0	0%	0	
326	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
327	HDM	5%	1.004.812	11.927	0.06%	992.885	
328	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
329	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
330	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
331	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
332	HEC	0%	0	100	0%	-100	
333	HEJ	0%	0	0	0%	0	
334	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
335	HES	0%	0	0	0%	0	
336	HFB	0%	0	0	0%	0	
337	HFC	0%	0	0	0%	0	
338	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
339	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
340	HHG	49%	17.099.213	70.939	0.20%	17.028.274	
341	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
342	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
343	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
344	HIO	50%	10.500.000	8.473	0.04%	10.491.527	
345	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
346	HKB	49%	25.283.999	722.610	1.4%	24.561.389	
347	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
348	HLB	51%	1.575.900	947.600	30.67%	628.300	
349	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
350	HLS	0%	0	0	0%	0	
351	HLT	0%	0	0	0%	0	
352	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
353	HMD	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
354	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000		
355	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808		
356	HNB	49%	4.655.000	28.900	0.30%	4.626.100		
357	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)	
358	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200		
359	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200		
360	HNG	50%	554.276.947	17.439.948	1.57%	536.836.999		
361	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400		
362	HNM	0%	0	76.152	0.17%	-76.152		
363	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700		
364	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487		
365	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)	
366	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320		
367	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090		
368	HPD	49%	4.070.229	836.000	10.06%	3.234.229		
369	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000		
370	HPI	0%	0	0	0%	0		
371	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500		
372	HPP	49%	3.923.516	1.848.336	23.08%	2.075.180		
373	HPT	49%	5.148.617	364.131	3.47%	4.784.486		
374	HPW	49%	36.361.400	84.900	0.11%	36.276.500		
375	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900		
376	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700		
377	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536		
378	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415		
379	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700		
380	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312		
381	HSV	50%	7.874.997	8.470	0.05%	7.866.527		
382	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)	
383	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800		
384	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525		
385	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600		
386	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200		
387	HU3	49%	4.899.972	33.580	0.34%	4.866.392		
388	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200		
389	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
390	HUG	0%	0	600	0%	-600		
391	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
392	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
393	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
394	HWS	100%	87.600.000	904.900	1.03%	86.695.100	
395	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
396	IBD	0%	0	0	0%	0	
397	IBN	0%	0	0	0%	0	
398	ICC	49%	1.862.000	254.843	6.71%	1.607.157	
399	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
400	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
401	ICN	0%	0	1.319	0.01%	-1.319	
402	IDP	100%	61.804.472	8.214.020	13.29%	53.590.452	
403	IFS	100%	87.140.984	85.193.389	97.77%	1.947.595	
404	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
405	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
406	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
407	ILS	0%	0	0	0%	0	
408	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
409	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
410	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
411	IRC	0%	0	0	0%	0	
412	ISG	0%	0	0	0%	0	
413	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
414	IST	49%	7.354.161	27.745	0.18%	7.326.416	
415	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
416	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
417	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
418	KCB	49%	3.920.000	175.300	2.19%	3.744.700	
419	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
420	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
421	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
422	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
423	KHW	0%	0	0	0%	0	
424	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
425	KLB	30%	109.584.563	2.141.526	0.59%	107.443.037	
426	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
427	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
428	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
429	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
430	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
431	KTC	0%	0	0	0%	0	
432	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
433	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
434	KVC	49%	24.255.000	681.217	1.38%	23.573.783	
435	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
436	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
437	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
438	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
439	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
440	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
441	L61	0%	0	108	0%	-108	
442	L62	0%	0	0	0%	0	
443	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
444	LAI	0%	0	0	0%	0	
445	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
446	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
447	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
448	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
449	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
450	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
451	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
452	LIC	0%	0	0	0%	0	
453	LKW	9.5%	237.500	96.026	3.84%	141.474	
454	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
455	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
456	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
457	LMC	0%	0	0	0%	0	
458	LMH	100%	25.629.995	21.010	0.08%	25.608.985	
459	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
460	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
461	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
462	LPT	0%	0	0	0%	0	
463	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
464	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
465	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
466	LTG	49%	49.363.317	33.777.537	33.53%	15.585.780	
467	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
468	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715		
469	M10	0%	0	0	0%	0		
470	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857		
471	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500		
472	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)	
473	MCG	49%	28.179.900	158.140	0.27%	28.021.760		
474	MCH	50%	367.776.589	19.727.856	2.68%	348.048.733		
475	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000		
476	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)	
477	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661		
478	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584		
479	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932		
480	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000		
481	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)	
482	MFS	49%	3.460.859	641.425	9.08%	2.819.434		
483	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000		
484	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714		
485	MGR	0%	0	0	0%	0		
486	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200		
487	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782		
488	MIC	49%	2.717.023	52.423	0.95%	2.664.600		
489	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835		
490	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558		
491	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159		
492	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375		
493	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500		
494	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495		
495	MML	100%	329.052.593	6.905.348	2.1%	322.147.245		
496	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122		
497	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292		
498	MPC	50%	200.469.150	155.987.060	38.91%	44.482.090		
499	MPT	49%	8.382.510	134.208	0.78%	8.248.302		
500	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070		
501	MQB	0%	0	0	0%	0		
502	MQN	0%	0	0	0%	0		
503	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540		
504	MSR	100%	1.099.155.420	1.674.853	0.15%	1.097.480.567		
505	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
506	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859		
507	MTB	0%	0	0	0%	0		
508	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000		
509	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535		
510	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871		
511	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800		
512	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000		
513	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)	
514	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026		
515	MTS	0%	0	0	0%	0		
516	MTV	0%	0	100	0%	-100		
517	MTX	0%	0	0	0%	0		
518	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600		
519	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200		
520	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938		
521	MZG	50%	52.957.534	742.029	0.70%	52.215.505		
522	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150		
523	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800		
524	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999		
525	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831		
526	NBE	49%	2.450.000	60.200	1.2%	2.389.800		
527	NBT	50%	14.700.000	149.200	0.51%	14.550.800		
528	NCG	50%	59.892.162	10.500	0.01%	59.881.662		
529	NCS	49%	8.795.058	345.995	1.93%	8.449.063		
530	ND2	49%	24.497.040	17.575.186	35.15%	6.921.854		
531	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760		
532	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662		
533	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700		
534	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573		
535	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756		
536	NED	0%	0	50.700	0.13%	-50.700		
537	NEM	0%	0	0	0%	0		
538	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220		
539	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180		
540	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254		
541	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000		
542	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802		
543	NNT	49%	4.650.512	28.300	0.30%	4.622.212		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
544	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
545	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
546	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
547	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
548	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
549	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
550	NSL	49%	4.900.000	63.800	0.64%	4.836.200	
551	NSS	0%	0	0	0%	0	
552	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
553	NTC	0%	0	519.137	2.16%	-519.137	
554	NTF	0%	0	0	0%	0	
555	NTT	0%	0	0	0%	0	
556	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
557	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
558	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
559	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
560	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
561	ODE	0%	0	0	0%	0	
562	OIL	6.621%	68.476.335	66.827.381	6.46%	1.648.954	
563	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
564	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
565	PAP	0%	0	0	0%	0	
566	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094	
567	PAT	50%	12.500.000	113.000	0.45%	12.387.000	
568	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
569	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
570	PCC	0%	0	0	0%	0	
571	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
572	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
573	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
574	PDV	49%	32.387.023	13.365	0.02%	32.373.658	
575	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
576	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
577	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
578	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
579	PGB	30%	126.000.000	153.600	0.04%	125.846.400	
580	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
581	PHP	49%	160.210.400	149.750	0.05%	160.060.650	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN		Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN		Ghi chú
		sở hữu tối đa	được phép nắm giữ			được nắm giữ thêm +/vượt room (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	
582	PHS	100%	150.009.819	124.933.342	83.28%	25.076.477		
583	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000		
584	PIS	0%	0	0	0%	0		
585	PIV	49%	8.489.221	52.490	0.30%	8.436.731		
586	PJS	49%	4.410.000	637.598	7.08%	3.772.402		
587	PLA	0%	0	0	0%	0		
588	PLE	0%	0	0	0%	0		
589	PLO	0%	0	0	0%	0		
590	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000		
591	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000		
592	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816		
593	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215		
594	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000		
595	PNP	0%	0	0	0%	0		
596	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572		
597	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000		
598	POM	50%	139.838.168	10.634.020	3.8%	129.204.148		
599	POS	49%	19.600.000	121.700	0.30%	19.478.300		
600	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084		
601	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750		
602	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872		
603	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000		
604	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
605	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800		
606	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530		
607	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000		
608	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926		
609	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000		
610	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100		
611	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000		
612	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130		
613	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550		
614	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370		
615	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000		
616	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500		
617	PTT	0%	0	0	0%	0		
618	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300		
619	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
620	PVE	49%	12.250.000	2.697.652	10.79%	9.552.348	
621	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
622	PVL	49%	24.500.000	128.791	0.26%	24.371.209	
623	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
624	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
625	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
626	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
627	PVX	0%	0	528.126	0.13%	-528.126	
628	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
629	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000	
630	PWS	49%	18.798.153	14.500	0.04%	18.783.653	
631	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
632	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
633	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
634	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
635	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
636	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
637	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
638	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
639	QBS	0%	0	70	0%	-70	
640	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
641	QHW	49%	3.920.000	20.800	0.26%	3.899.200	
642	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
643	QNS	49%	180.147.594	49.827.614	13.55%	130.319.980	
644	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
645	QNU	0%	0	0	0%	0	
646	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
647	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
648	QSP	49%	5.288.214	124.500	1.15%	5.163.714	
649	QTP	49%	220.500.000	3.922.240	0.87%	216.577.760	
650	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
651	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
652	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
653	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
654	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
655	RIC	49%	14.067.002	8.503.830	29.62%	5.563.172	
656	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
657	RTB	0%	0	800	0%	-800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
658	S12	49%	2.450.000	606.400	12.13%	1.843.600	
659	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
660	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
661	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
662	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
663	SAC	0%	0	1.750	0.04%	-1.750	
664	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
665	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
666	SAS	49%	65.405.841	434.275	0.33%	64.971.566	
667	SB1	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
668	SBB	100%	87.524.536	0	0%	87.524.536	
669	SBD	49%	6.819.075	124.380	0.89%	6.694.695	
670	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
671	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
672	SBM	49%	22.072.026	100	0%	22.071.926	
673	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
674	SBS	100%	146.607.600	684.605	0.47%	145.922.995	
675	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
676	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
677	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
678	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068	
679	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
680	SCO	0%	0	0	0%	0	
681	SCY	49%	30.364.773	4.400	0.01%	30.360.373	
682	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
683	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
684	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	
685	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867	
686	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
687	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
688	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
689	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
690	SDD	49%	7.843.765	105.574	0.66%	7.738.191	
691	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
692	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
693	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
694	SDK	49%	1.274.000	25.648	0.99%	1.248.352	
695	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
696	SDT	49%	20.938.832	573.258	1.34%	20.365.574	
697	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
698	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
699	SDY	49%	2.205.000	19.400	0.43%	2.185.600	
700	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
701	SEP	0%	0	0	0%	0	
702	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475	
703	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000	
704	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
705	SGP	49%	105.984.530	1.477.843	0.68%	104.506.687	
706	SGS	49%	7.065.800	51.550	0.36%	7.014.250	
707	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
708	SHC	0%	0	45.070	1.05%	-45.070	
709	SHG	0%	0	0	0%	0	
710	SID	49%	49.000.000	102.840	0.10%	48.897.160	
711	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
712	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
713	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	
714	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
715	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
716	SJG	0%	0	0	0%	0	
717	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
718	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	
719	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
720	SKV	49%	11.270.000	24.800	0.11%	11.245.200	
721	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
722	SNZ	0%	0	14.600	0%	-14.600	
723	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
724	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
725	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
726	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
727	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
728	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
729	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
730	SRB	49%	4.165.000	86.016	1.01%	4.078.984	
731	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
732	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
733	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
734	SSH	50%	187.500.000	300	0%	187.499.700	
735	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
736	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
737	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
738	STH	0%	0	0	0%	0	
739	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
740	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
741	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
742	STW	0%	0	0	0%	0	
743	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
744	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
745	SWC	49%	32.879.000	7.010	0.01%	32.871.990	
746	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
747	SZG	0%	0	0	0%	0	
748	TA6	49%	1.470.000	15.300	0.51%	1.454.700	
749	TAB	0%	0	0	0%	0	
750	TAL	49%	145.530.000	4.400	0%	145.525.600	
751	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
752	TAR	0%	0	21.306	0.03%	-21.306	
753	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
754	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
755	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
756	TBH	0%	0	0	0%	0	
757	TBR	0%	0	0	0%	0	
758	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
759	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
760	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
761	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
762	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
763	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
764	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
765	TDF	0%	0	0	0%	0	
766	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
767	TED	49%	6.125.000	4.407.310	35.26%	1.717.690	
768	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
769	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
770	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
771	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
772	THM	0%	0	0	0%	0	
773	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
774	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
775	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
776	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
777	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900	
778	TID	0%	0	0	0%	0	
779	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
780	TIN	50%	45.589.165	131.710	0.14%	45.457.455	
781	TIS	49%	90.160.000	93.220	0.05%	90.066.780	
782	TKA	0%	0	0	0%	0	
783	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
784	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
785	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
786	TLI	0%	0	0	0%	0	
787	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
788	TLP	0%	0	0	0%	0	
789	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
790	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
791	TMW	0%	0	0	0%	0	
792	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
793	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
794	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
795	TNP	0%	0	0	0%	0	
796	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
797	TNV	0%	0	0	0%	0	
798	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
799	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600	
800	TOS	0%	0	0	0%	0	
801	TOW	50%	3.989.075	764.000	9.58%	3.225.075	
802	TPS	0%	0	92.387	1.85%	-92.387	
803	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
804	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
805	TR1	0%	0	0	0%	0	
806	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
807	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
808	TRT	0%	0	0	0%	0	
809	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
810	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
811	TSA	49%	17.150.000	0	0%	17.150.000	
812	TSD	49%	637.000	42.800	3.29%	594.200	
813	TSG	49%	1.506.309	49.500	1.61%	1.456.809	
814	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
815	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
816	TT6	51%	10.478.358	100	0%	10.478.258	
817	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
818	TTD	49%	7.620.480	69.500	0.45%	7.550.980	
819	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
820	TTN	49%	17.996.475	179.740	0.49%	17.816.735	
821	TTP	100%	14.999.998	13.231.839	88.21%	1.768.159	
822	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
823	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
824	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
825	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
826	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
827	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
828	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
829	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
830	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
831	TVN	49%	332.220.000	570.400	0.08%	331.649.600	
832	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
833	UCT	0%	0	0	0%	0	
834	UDC	49%	17.150.000	4.870.230	13.91%	12.279.770	
835	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
836	UDL	0%	0	0	0%	0	
837	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
838	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
839	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
840	UPH	0%	0	0	0%	0	
841	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
842	USD	0%	0	0	0%	0	
843	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
844	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
845	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
846	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
847	VAB	.5%	2.699.800	856.185	0.16%	1.843.615	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
848	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
849	VAV	50%	16.000.000	779.800	2.44%	15.220.200	
850	VBB	30%	214.182.398	33.345	0%	214.149.053	
851	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
852	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100	
853	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
854	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
855	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
856	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
857	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
858	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
859	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250	
860	VCX	49%	12.999.700	10.410	0.04%	12.989.290	
861	VDB	0%	0	0	0%	0	
862	VDG	50%	2.500.000	84.600	1.69%	2.415.400	
863	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355	
864	VDT	0%	0	0	0%	0	
865	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
866	VE9	49%	6.136.570	24.305	0.19%	6.112.265	
867	VEA	49%	651.112.000	25.054.686	1.89%	626.057.314	
868	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
869	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
870	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
871	VET	0%	0	0	0%	0	
872	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	
873	VFR	49%	7.350.000	26.801	0.18%	7.323.199	
874	VGG	49%	21.609.000	6.647.648	15.07%	14.961.352	
875	VGI	0%	0	615.762	0.02%	-615.762	
876	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
877	VGR	49%	30.992.500	13.941.830	22.04%	17.050.670	
878	VGT	49%	245.000.000	70.286.541	14.06%	174.713.459	
879	GVV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779	
880	VHD	0%	0	0	0%	0	
881	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
882	VHG	49%	73.500.000	585.175	0.39%	72.914.825	
883	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
884	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
885	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
886	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
887	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100	
888	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
889	VIW	0%	0	200	0%	-200	
890	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986	
891	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
892	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000	
893	VLC	100%	212.491.611	490.410	0.23%	212.001.201	
894	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
895	VLG	49%	6.963.943	40.900	0.29%	6.923.043	
896	VLP	0%	0	0	0%	0	
897	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	
898	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
899	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
900	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
901	VMK	0%	0	0	0%	0	
902	VMT	0%	0	0	0%	0	
903	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377	
904	VNB	49%	33.275.880	709.600	1.04%	32.566.280	
905	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
906	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
907	VNP	49%	9.520.167	163.300	0.84%	9.356.867	
908	VNX	0%	0	0	0%	0	
909	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
910	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
911	VOC	0%	0	418.950	0.34%	-418.950	
912	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326	
913	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
914	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
915	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
916	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
917	VRG	49%	12.688.485	196.690	0.76%	12.491.795	
918	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
919	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
920	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
921	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
922	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
923	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
924	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
925	VTD	0%	0	0	0%	0	
926	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
927	VTG	0%	0	0	0%	0	
928	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
929	VTK	49%	4.597.782	32.539	0.35%	4.565.243	
930	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
931	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
932	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
933	VTR	0%	0	0	0%	0	
934	VTS	0%	0	43.585	2.18%	-43.585	
935	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
936	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
937	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
938	VVN	0%	0	0	0%	0	
939	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
940	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
941	VW3	49%	980.000	4.700	0.24%	975.300	
942	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
943	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
944	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
945	VXT	0%	0	0	0%	0	
946	WSB	50%	7.250.000	434.921	3%	6.815.079	
947	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
948	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
949	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
950	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
951	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
952	XLV	0%	0	0	0%	0	
953	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
954	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
955	XMP	50%	7.500.000	19.100	0.13%	7.480.900	
956	XPH	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612	
957	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
958	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
<b>SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT</b>							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DSH	0%	0	0	0%	0	(*)
10	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
11	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
12	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
13	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
14	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
15	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
16	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
17	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
18	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
19	HPO	0%	0	0	0%	0	(*)
20	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
21	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
22	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
23	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
24	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
25	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
26	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
27	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
28	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
29	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
30	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
31	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
32	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
33	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
34	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
35	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
36	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
37	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
38	SLD	0%	0	0	0%	0	
39	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
40	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
41	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
42	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
43	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
44	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
45	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
46	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
47	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
48	UXC	0%	0	0	0%	0	
49	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
50	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
51	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

**Ghi chú:**

(\*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(\*\*): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
KT. TRƯỞNG BAN TTBT  
PHÓ TRƯỞNG BAN**